

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Đề cương - Dự toán quan trắc**  
**môi trường tỉnh Đắk Lắk năm 2014**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005;

Căn cứ thông tư số 08/2014/TT-BTC ngày 15/01/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 08/01/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 180/TTr-STNMT ngày 11/6/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Đề cương - Dự toán quan trắc môi trường tỉnh Đắk Lắk năm 2014, với nội dung sau:

1. Khối lượng quan trắc năm 2014: Quan trắc 3 đợt một năm, số lượng quan trắc mẫu nước, mẫu không khí và mẫu đất chi tiết như sau:

- a. Quan trắc nước mặt: 120 mẫu.
- b. Quan trắc dư lượng nước BVTV trong nước: 12 mẫu.
- c. Quan trắc nước ngầm: 120 mẫu.
- d. Quan trắc nước thải sản xuất: 3 mẫu.
- e. Quan trắc nước thải sinh hoạt: 18 mẫu.
- f. Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp: 57 mẫu.
- g. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh: 120 mẫu.

*(Chi tiết vị trí lấy mẫu theo Đề cương được duyệt).*

2. Dự toán kinh phí: 931.154.000 đồng (*Chín trăm ba mươi một triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn đồng*), có bảng dự toán chi tiết kèm theo.

3. Nguồn vốn: Kinh phí sự nghiệp môi trường giao Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2014.

4. Tổ chức thực hiện: Giao cho Sở Tài nguyên và Môi Trường tổ chức thực hiện, thanh quyết toán đúng quy định của Nhà nước.

**Điều 2:** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

*Nơi nhận: ngl*

- Như Điều 2;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Th 22b).

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trọng Hải**

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG NĂM 2014**  
(Kèm theo Quyết định số: 1710/QĐ-UBND ngày 29/17/2014 của UBND tỉnh)



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá đồng/mẫu	Thành tiền (đ)
<b>1</b>	<b>Chi phí phân tích mẫu nước</b>				<b>752.424.000</b>
1.1	Chất lượng nước mặt 15 thông số: pH, TSS, COD, DO, BOD <sub>5</sub> , F, NO <sub>2</sub> , NO <sub>3</sub> , N-NH <sub>4</sub> , PO <sub>4</sub> , tổng dầu mỡ, Fe, Crôm (VI), Crôm (III), Coliforms.	mẫu	120	2.184.000	262.080.000
1.2	Dư lượng thuốc BVTV trong nước: hóa chất BVTV nhóm Clo và nhóm Phospho	mẫu	12	1.700.000	20.400.000
1.3	Chất lượng nước ngầm 14 thông số: pH, độ cứng, SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NO <sub>2</sub> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> , COD, Mn, Fe, Cd, Pb, As, Fecal Coli, Tổng Coliform.	mẫu	120	1.578.000	189.360.000
1.4	Chất lượng nước thải sản xuất 21 thông số: Nhiệt độ, mùi, pH, màu, SS, COD, BOD <sub>5</sub> , Pb, Crôm (VI), Crôm (III), Cu, Zn, Fe, CN <sup>-</sup> , Dầu động thực vật, Dầu mỡ khoáng, N-NH <sub>4</sub> , Tổng N, Tổng P, S <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo H <sub>2</sub> S), Tổng Coliform.	mẫu	3	3.029.000	9.087.000
1.5	Chất lượng nước thải sinh hoạt 9 thông số: pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , PO <sub>4</sub> <sup>-</sup> , Dầu mỡ động thực vật, S <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo H <sub>2</sub> S), N-NH <sub>4</sub> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , Tổng Coliform.	mẫu	18	1.355.000	24.390.000
1.6	Không khí khu vực sản xuất và KCN 10 thông số: Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi tổng, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub>	mẫu	57	1.491.000	84.987.000
1.7	Chất lượng không khí xung quanh 9 thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi tổng, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, Pb	mẫu	120	1.351.000	162.120.000
<b>2</b>	<b>Chi phí khảo sát lấy mẫu</b>				<b>87.480.000</b>
	Thuê ô tô đi lấy mẫu (12 ngày x 3 đợt)	ngày	36	1.800.000	64.800.000
	Tiền công tác phí đi lấy mẫu (4người x 10ngày)	ngày	144	120.000	17.280.000
	Vật dụng phục vụ công tác lấy mẫu		36	150.000	5.400.000
<b>3</b>	<b>Chi phí hội đồng nghiệm thu dự án</b>				<b>6.600.000</b>
	Chủ tịch hội đồng		1	400.000	400.000
	Thư ký hội đồng		1	300.000	300.000
	Thành viên hội đồng		7	300.000	2.100.000
	Đại biểu được mời tham dự		10	70.000	700.000
	Nhận xét đánh giá của phân biện		2	500.000	1.000.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		7	300.000	2.100.000
<b>4</b>	<b>Thuế VAT 10% (Không bao gồm tiền công tác phí)</b>				<b>84.650.000</b>
	<b>Tổng cộng (1+2+3+4)</b>				<b>931.154.000</b>

(Bằng chữ: Chín trăm ba mươi một triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn đồng chẵn)